

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 31-PX Vận tải sàng tuyển 1

Tháng 3 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		TT phép 2021		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ				
1	01	Tổ quản lý		217	122.459,0	137.028.000			1	403.192	65	26.308.962	500.000				63.991		2.250.000		166.554.145	6.381.800	1.196.900	798.100		1.168.800	440.000					9.985.600	156.568.545		
1	HL-04563	Phạm Văn Phương	11.446.000	22	15.268,0	17.084.441					12	5.282.769	300.000								22.667.210	939.700	176.200	117.500		149.000	55.000					1.437.400	21.229.810		
2	HL-01993	Ngô Anh Thắng	10.483.000	27	13.446,0	15.045.676					9	3.628.731									18.674.407	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	17.369.507		
3	HL-02045	Nguyễn Công Minh	10.483.000	19	12.064,0	13.499.259					6	2.419.154							1.350.000		17.268.413	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	15.963.513		
4	HL-03906	Phạm Văn Hưng	10.483.000	20	12.236,0	13.691.722			1	403.192	10	4.031.923									18.126.837	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	16.821.937		
5	HL-04246	Lê Xuân Tuyền	9.797.000	31	19.198,0	21.481.994					13	4.898.500									26.380.494	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000					1.232.800	25.147.694		
6	HL-06156	Đoàn Đắc Hiền	6.469.000	7	4.756,0	5.321.825															5.321.825					300					300	5.321.525			
7	HL-00547	Phạm Huy Hưng	10.483.000	30	18.450,0	20.645.004					15	6.047.885	200.000								26.892.889	854.700	160.300	106.900		149.000	55.000					1.325.900	25.566.989		
8	HL-02870	Ngô Viết Hải	10.483.000	26	12.948,0	14.488.429															14.488.429	838.700	157.300	104.900		133.900	55.000					1.289.800	13.198.629		
9	HL-04295	Nguyễn Văn Thuận	6.184.000	1	754,0	843.704															843.704					1.900						1.900	841.804		
10	HL-04942	Nguyễn Đức Cường	8.108.000	7	5.104,0	5.711.225															5.711.225					42.800						42.800	5.668.425		
11	HL-04257	Hoàng Thị Mận	5.609.000	27	8.235,0	9.214.721											63.991		900.000		10.178.712	448.800	84.200	56.100		95.900	55.000					740.000	9.438.712		
2	31	Tổ cơ điện lò		1.119	645.123,0	758.834.619	32	6.773.462	3	623.346	195	43.049.460	1.600.000	1.440.000	1	350.000	87.140	960.000	900.000	17.500.000	834.318.027	22.104.300	4.146.900	2.764.500		6.570.700	2.695.000	1.614.521	876.000	702.000		41.473.921	792.844.106		
12	HL-07919	Hoàng Văn Cường	5.309.000	16	6.600,0	7.763.339	2	408.385												200.000	8.371.724	424.800	79.700	53.100		78.100	55.000					690.700	7.681.024		
13	HL-00238	Nguyễn Phú Hải	5.480.000	32	19.926,9	23.439.286					1	210.769								500.000	24.150.055	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000					779.700	23.370.355		
14	HL-00596	Lê Quang Tiến	6.329.000	29	19.825,1	23.319.483	2	486.846			12	2.921.077								400.000	27.127.406	506.400	95.000	63.300		149.000	55.000					868.700	26.258.706		
15	HL-00770	Nguyễn Quốc Anh	5.575.000	22	12.531,0	14.739.735					4	857.692								400.000	15.997.427	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	15.207.827		
16	HL-00815	Trần Mạnh Thường	5.575.000	30	16.583,7	19.506.801					8	1.715.385								400.000	21.622.186	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	20.832.586		
17	HL-00864	Nguyễn Xuân Văn	5.480.000	32	20.678,7	24.323.601													500.000	24.823.601	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000		359.000				1.138.700	23.684.901		
18	HL-00870	Lê Văn Huy	5.575.000	13	6.714,0	7.897.433	5	1.072.115			3	643.269								200.000	9.812.817	446.100	83.700	55.800		92.300	55.000		291.000				1.023.900	8.788.917	
19	HL-00930	Vũ Mạnh Cường	5.575.000	31	18.786,6	22.097.992					15	3.216.346								400.000	25.714.338	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	24.924.738		
20	HL-01284	Phạm Văn Quang	5.219.000	22	12.535,1	14.744.581					2	401.462								500.000	15.646.043	417.600	78.300	52.200		149.000	55.000					752.100	14.893.943		
21	HL-01303	Nguyễn Như Dũng	5.480.000	21	12.283,8	14.448.962	3	632.308			1	210.769								400.000	15.692.039	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000					779.700	14.912.339		
22	HL-01498	Phạm Văn Ngân	5.575.000	18	9.905,0	11.650.890	4	857.692					320.000							200.000	13.028.582	471.700	88.500	59.000		124.100	55.000					798.300	12.230.282		
23	HL-01870	Đinh Thị Bình	5.753.000	19	7.507,0	8.830.210											87.140			250.000	9.167.350	460.300	86.300	57.600		85.600	55.000					744.800	8.422.550		
24	HL-02463	Nguyễn Trí Hiếu	5.575.000	22	13.861,7	16.305.059					6	1.286.538	320.000							400.000	18.311.597	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000					823.200	17.488.397		
25	HL-03187	Nguyễn Văn Thành	5.309.000	19	11.446,4	13.463.971	6	1.225.154			6	1.225.154								200.000	16.114.279	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000					761.600	15.352.679		
26	HL-03883	Võ Đại Thắng	8.108.000	19	9.720,0	11.433.281					3	935.538								200.000	12.568.819	648.700	121.700	81.100		117.200	55.000					1.023.700	11.545.119		
27	HL-03886	Phạm Văn Tùy	6.500.000	25	14.525,7	17.086.051					8	2.000.000		480.000						400.000	19.966.051	520.100	97.600	65.100		149.000	55.000					886.800	19.079.251		
28	HL-03946	Đặng Khánh Toàn	6.329.000	31	19.429,2	22.853.859					17	4.138.192								400.000	27.392.051	506.400	95.000	63.300		149.000	55.000	812.481					1.681.181	25.710.870	
29	HL-04079	Nguyễn Văn Thuyền	5.854.000	27	18.359,3	21.595.316					10	2.251.538								400.000	24.596.854	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000		226.000	702.000		1.746.900	22.849.954		
30	HL-04102	Nguyễn Văn Chuyển	5.753.000	31	19.494,3	22.930.434					1	221.269								400.000	23.551.703	460.300	86.300	57.600		149.000	55.000					808.200	22.743.503		
31	HL-04226	Đặng Văn Chung	5.575.000	18	10.382,0	12.211.968																													

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		TT phép 2021		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-04704	Hoàng Xuân Quý	5.575.000	15	7.367,0	8.665.533					8	1.715.385								200.000	10.930.918	446.100	83.700	55.800		103.500	55.000					744.100	10.186.818	
35	HL-04705	Hoàng Văn Quyết	8.108.000	20	9.572,0	11.259.194					3	935.538								400.000	12.594.732	648.700	121.700	81.100		117.400	55.000					1.023.900	11.570.832	
36	HL-04760	Vũ Văn Thành	5.309.000	23	13.068,6	15.372.165					3	612.577								400.000	16.384.742	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000					761.600	15.623.142	
37	HL-04795	Hoàng Văn Thôn	5.575.000	24	14.463,8	17.013.182														400.000	17.413.182	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	16.623.582	
38	HL-04901	Trần Đình Tú	5.309.000	22	13.058,3	15.360.049					2	408.385								500.000	16.268.434	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000	802.040				1.563.640	14.704.794	
39	HL-04937	Bùi Duy Thường	5.480.000	17	10.174,0	11.967.305					9	1.896.923								500.000	14.364.228	438.500	82.300	54.900		137.900	55.000					768.600	13.595.628	
40	HL-05358	Nguyễn Văn Tiến	5.057.000	15	8.503,0	10.001.769							320.000							200.000	10.521.769	430.200	80.700	53.800		99.600	55.000					719.300	9.802.469	
41	HL-05407	Trần Văn Tiến	5.219.000	25	15.401,4	18.116.105					5	1.003.654								500.000	19.619.759	417.600	78.300	52.200		149.000	55.000					752.100	18.867.659	
42	HL-05832	Nguyễn Tuấn Anh	5.219.000	18	9.751,0	11.469.746	4	802.923												200.000	12.472.669	417.600	78.300	52.200		119.200	55.000					722.300	11.750.369	
43	HL-06312	Trần Văn Việt	6.469.000	24	13.341,3	15.692.885														400.000	16.092.885	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	15.209.485	
44	HL-06406	Lương Duy Tuấn	5.309.000	11	5.483,0	6.449.453	3	612.577												200.000	7.262.030	424.800	79.700	53.100		67.000	55.000					679.600	6.582.430	
45	HL-06413	Đỗ Ngọc Tuấn	5.309.000	21	10.924,0	12.849.503														400.000	13.249.503	424.800	79.700	53.100		126.900	55.000					739.500	12.510.003	
46	HL-06433	Vũ Văn Thái	5.219.000	20	12.055,0	14.179.857														250.000	14.429.857	417.600	78.300	52.200		138.800	55.000					741.900	13.687.957	
47	HL-06460	Nguyễn Đức Hiếu	5.219.000	29	18.627,0	21.910.261								480.000						500.000	22.890.261	417.600	78.300	52.200		149.000	55.000					752.100	22.138.161	
48	HL-06501	Nguyễn Đăng Cừu	5.057.000	28	14.987,7	17.629.485			1	194.500	8	1.556.000								400.000	19.779.985	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000					735.100	19.044.885	
49	HL-06614	Nguyễn Huy Cương	5.057.000	18	8.982,0	10.565.199														200.000	10.765.199	404.600	75.900	50.600		102.300	55.000					688.400	10.076.799	
50	HL-06737	Nguyễn Thanh Đức	4.970.000	21	11.644,0	13.696.412					5	955.769								500.000	15.152.181	397.700	74.600	49.800		146.300	55.000					723.400	14.428.781	
51	HL-06827	Vũ Huy Hiệp	5.013.000	27	15.364,7	18.072.877					4	771.231								400.000	19.244.108	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000					730.500	18.513.608	
52	HL-06983	Trần Tuấn Hải	5.057.000	23	13.434,3	15.802.265														400.000	16.202.265	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000					735.100	15.467.165	
53	HL-07907	Trần Việt Hoàng	5.309.000	23	10.898,4	12.819.426														400.000	13.219.426	424.800	79.700	53.100		126.600	55.000					739.200	12.480.226	
54	HL-07917	Vàng Mí Xá	5.309.000	24	11.206,7	13.181.974														400.000	13.581.974	424.800	79.700	53.100		130.200	55.000					742.800	12.839.174	
55	HL-07918	Sông A Nù	5.309.000	23	10.136,2	11.922.878														400.000	12.322.878	424.800	79.700	53.100		117.700	55.000					730.300	11.592.578	
56	HL-04168	Phạm Đình Hưng	5.854.000	32	21.714,0	25.541.386					13	2.927.000	320.000							400.000	29.638.386	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000					852.500	28.785.886	
57	HL-04285	Lê Văn Tuấn	5.575.000	16	9.819,0	11.549.732														200.000	12.099.732	446.100	83.700	55.800		115.100	55.000					755.700	11.344.032	
58	HL-04520	Nguyễn Văn Hải	5.575.000	30	20.103,3	23.646.779					6	1.286.538	320.000							400.000	25.653.317	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000					823.200	24.830.117	
59	HL-04632	Lưu Văn Phúc	5.854.000	27	15.801,5	18.586.669	3	675.462						480.000						400.000	20.392.131	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000					818.900	19.573.231	
60	HL-05032	Trịnh Văn Hậu	5.309.000	17	10.186,0	11.981.420					9	1.837.731								200.000	14.019.151	424.800	79.700	53.100		134.600	55.000					747.200	13.271.951	
3	33	Tổ vận tải Iò		2.578	1.433.738,9	1.686.454.818	85	20.975.961	7	1.550.540	486	128.940.346	640.000	2.304.000	1	350.000		960.000	2.700.000	37.250.000	1.887.825.665	62.428.300	11.712.100	7.808.400	78.960	15.717.600	6.875.000	1.206.351	7.917.500	2.600.000	2.548.000	118.892.211	1.768.933.454	
61	HL-01956	Vũ Văn Định	5.264.000	1	558,0	656.355	4	809.846													1.466.201				78.960	14.700	55.000		183.750			332.410	1.133.791	
62	HL-06796	Mai Đình Sơn	6.161.000								12	2.843.538									2.843.538					28.400	55.000					83.400	2.760.138	
63	HL-06887	Nguyễn Văn Mười	6.161.000	11	6.164,0	7.250.488														200.000	7.450.488					74.500	55.000		207.000			336.500	7.113.988	
64	HL-07357	Nguyễn Văn Hạnh	5.867.000	9	2.700,0	3.175.912					11	2.482.192								200.000	5.858.104					58.600	55.000					113.600	5.744.504	
65	HL-07875	Phạm Tuấn Dũng	5.013.000	6	2.057,0	2.419.574															2.419.574					24.200	55.000					79.200	2.340.374	
66	HL-00290	Trần Đình Quân	6.469.000	8	3.588,0	4.220.434	9	2.239.269			9	2.239.269									8.698.972	517.600	97.100	64.700		80.200	55.000					814.600	7.884.372	
67	HL-05341	Nhữ Đình Quỳnh	7.051.000	17	9.447,0	11.112.162														200.000	11.312.162	564.100	105.800	70.600		105.700	55.000					901.200	10.410.962	
68	HL-00109	Phạm Hữu Quân	8.108.000	13	7.227,0	8.500.857														200.000	8.700.857	648.700	121.700	81.100		78.500	55.000		272.000			1.257.000	7.443.857	
69	HL-00287	Lê Xuân Tới	8.108.000	19	11.036,0	12.981.244					2	623.692								200.000	13.804.936	648.700	121.700	81.100		129.500	55.000	1.206.351				2.242.351	11.562.585	
70	HL-00368	Nguyễn Hoa Cương	5.804.000	20	11.537,0	13.570.552	2	446.462												400.000	14.417.014	464.400	87.100	58.100		138.100	55.000		252.000			1.054.700	13.362.314	
71	HL-00429	Trịnh Văn Sáng	8.108.000	29	16.954,4	19.942.784	2	623.692			14	4.365.846								400.000	25.632.322	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		225.000			1.280.500	24.351.822	
72	HL-00776	Đỗ Văn Minh	8.108.000	27	17.376,5	20.439.284														400.000	21.239.284	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		185.000			1.240.500	19.998.784	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		TT phép 2021		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐĐ		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
73	HL-00921	Đinh Văn Tiến	8.108.000	16	8.709,0	10.244.079														200.000	10.444.079	648.700	121.700	81.100		95.900	55.000		258.750	260.000		1.521.150	8.922.929	
74	HL-01252	Vũ Xuân Kiềm	8.108.000	22	10.876,8	12.793.983					3	935.538			1	350.000		960.000		400.000	15.739.521	648.700	121.700	81.100		148.900	55.000					1.055.400	14.684.121	
75	HL-01331	Bùi Văn Diễm	5.978.000	36	10.557,8	12.418.696													300.000	12.718.696	478.300	89.700	59.800		120.900	55.000					803.700	11.914.996		
76	HL-01535	Dương Văn Tiến	7.051.000	27	13.902,0	16.352.416					6	1.627.154							400.000	18.379.570	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		185.000		130.000	1.259.500	17.120.070		
77	HL-01886	Nguyễn Văn Lâm	8.108.000	24	12.263,0	14.424.461					9	2.806.615		480.000					400.000	18.111.076	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	17.055.576		
78	HL-01942	Nguyễn Văn Mạnh	7.051.000	8	4.019,0	4.727.403	10	2.711.923			2	542.385									7.981.711	564.100	105.800	70.600		72.400	55.000					867.900	7.113.811	
79	HL-02089	Nguyễn Xuân Sơn	7.051.000	30	8.495,6	9.993.006					17	4.610.269							400.000	15.003.275	564.100	105.800	70.600		142.600	55.000					938.100	14.065.175		
80	HL-02577	Nguyễn Công Minh	8.108.000	18	9.820,0	11.550.908					1	311.846							200.000	12.512.754	648.700	121.700	81.100		116.600	55.000					1.023.100	11.489.654		
81	HL-02917	Đinh Văn Thao	7.051.000	27	17.376,5	20.439.284													400.000	20.839.284	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	19.894.784		
82	HL-02946	Nguyễn Văn Chiến	8.108.000	15	9.651,0	11.352.119					4	1.247.385							200.000	12.799.504	648.700	121.700	81.100		119.500	55.000		289.000			1.315.000	11.484.504		
83	HL-03032	Nguyễn Văn Thương	7.051.000	19	12.113,0	14.248.080					4	1.084.769							200.000	15.532.849	564.100	105.800	70.600		147.900	55.000					943.400	14.589.449		
84	HL-03185	Vũ Ngọc Việt	5.575.000	30	15.949,5	18.760.815					14	3.001.923							400.000	22.162.738	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	21.373.138		
85	HL-03826	Nguyễn Văn Thanh	8.108.000	22	13.778,3	16.206.924					10	3.118.462							400.000	20.125.386	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	19.069.886		
86	HL-03849	Lê Sơn Hà	5.804.000	24	11.757,9	13.830.389					15	3.348.462		480.000					400.000	18.058.851	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000					813.600	17.245.251		
87	HL-03884	Vũ Quang Kến	8.108.000	21	12.736,0	14.980.892					4	1.247.385							400.000	17.028.277	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	15.972.777		
88	HL-03885	Phạm Văn Quyển	8.108.000	18	11.256,0	13.240.022													200.000	13.840.022	648.700	121.700	81.100		129.900	55.000					1.036.400	12.803.622		
89	HL-03951	Nguyễn Đức Khương	8.108.000	19	9.374,0	11.026.294					1	311.846							200.000	11.538.140	648.700	121.700	81.100		106.900	55.000					1.013.400	10.524.740		
90	HL-03980	Nguyễn Văn Dũng	8.108.000	18	10.930,0	12.856.560					7	2.182.923							200.000	15.239.483	648.700	121.700	81.100		143.900	55.000					1.050.400	14.189.083		
91	HL-03992	Nguyễn Thành Công	5.575.000	24	15.243,9	17.930.844	3	643.269			11	2.358.654							400.000	21.332.767	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	20.543.167		
92	HL-04012	Vũ Văn Ca	8.108.000	28	14.263,2	16.777.282					6	1.871.077						900.000	400.000	19.948.359	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	18.892.859		
93	HL-04213	Trần Văn Tấn	7.051.000	16	7.506,0	8.829.034													200.000	9.029.034	564.100	105.800	70.600		82.900	55.000					878.400	8.150.634		
94	HL-04284	Hoàng Văn Tuất	5.527.000	21	12.879,0	15.149.098					5	1.062.885							400.000	16.611.983	442.200	83.000	55.300		149.000	55.000		195.000	234.000		1.213.500	15.398.483		
95	HL-04295	Nguyễn Văn Thuận	6.184.000	19	10.107,0	11.888.495														11.888.495	494.800	92.800	61.900		112.400	55.000					816.900	11.071.595		
96	HL-04537	Dương Văn Thái	8.108.000	25	14.665,4	17.250.316					9	2.806.615							400.000	20.456.931	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	19.401.431		
97	HL-04645	Phạm Văn Vĩ	7.051.000	21	12.141,0	14.281.015													400.000	14.681.015	564.100	105.800	70.600		139.400	55.000					934.900	13.746.115		
98	HL-04838	Nguyễn Văn Chí	8.108.000	19	10.599,0	12.467.217													200.000	13.067.217	648.700	121.700	81.100		122.200	55.								

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		TT phép 2021		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công g	Điểm	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương			BHXH	BHYT						BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ					
113	HL-06452	Phan Hữu Phóng	5.309.000	19	11.292,9	13.283.450	3	612.577												200.000	14.096.027	424.800	79.700	53.100		135.400	55.000					748.000	13.348.027	
114	HL-06546	Dương Văn Đức	6.161.000	27	17.635,8	20.744.348														400.000	21.144.348	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		300.750			1.151.850	19.992.498	
115	HL-06575	Nguyễn Văn Hưng	6.469.000	26	17.110,8	20.126.810	2	497.615			4	995.231								400.000	22.419.656	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		250.000			1.133.400	21.286.256	
116	HL-06576	Nguyễn Văn Tú	6.469.000	21	13.204,6	15.532.089	4	995.231	1	248.808										400.000	17.176.128	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		365.500			1.248.900	15.927.228	
117	HL-06664	Đỗ Văn Hoàng	6.161.000	25	16.350,6	19.232.614					5	1.184.808								400.000	20.817.422	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					851.100	19.966.322	
118	HL-06665	Nguyễn Văn Quỳnh	6.161.000	27	16.991,1	19.986.011														400.000	20.386.011	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		250.000			1.101.100	19.284.911	
119	HL-06669	Phạm Văn Mạnh	6.161.000	21	11.102,0	13.058.878														400.000	13.458.878	492.900	92.500	61.700		128.100	55.000		213.000	442.000		1.485.200	11.973.678	
120	HL-06671	Phạm Văn Tông	6.161.000	27	16.844,1	19.813.100														400.000	20.213.100	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		266.000			1.117.100	19.096.000	
121	HL-06675	Nguyễn Đình Hòa	6.161.000	26	16.839,9	19.808.160					8	1.895.692								400.000	22.103.852	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					851.100	21.252.752	
122	HL-06699	Nguyễn Đình Minh	6.161.000	25	13.531,4	15.916.433														400.000	16.316.433	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					851.100	15.465.333	
123	HL-06708	Linh Ngọc Sơn	6.161.000	15	8.419,0	9.902.963														200.000	10.102.963	492.900	92.500	61.700		94.600	55.000					796.700	9.306.263	
124	HL-06711	Nông Thế Mạnh	6.161.000	20	11.912,0	14.011.651					3	710.885								400.000	15.122.536	492.900	92.500	61.700		144.800	55.000					846.900	14.275.636	
125	HL-06773	Hán Đức Hạnh	6.161.000								1	236.962									236.962					2.400	55.000					57.400	179.562	
126	HL-06818	Nguyễn Anh Nguyên	6.161.000	19	10.265,0	12.074.345														200.000	12.274.345	492.900	92.500	61.700		116.300	55.000					818.400	11.455.945	
127	HL-06828	Ngô Thanh Hiền	5.013.000	40	19.625,6	23.084.819														400.000	23.484.819	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000		195.000	494.000		1.419.500	22.065.319	
128	HL-06862	Nguyễn Văn Đại	5.867.000	20	10.143,0	11.930.841														400.000	12.330.841	469.400	88.100	58.700		117.100	55.000					788.300	11.542.541	
129	HL-06864	Linh Thế Lâm	6.161.000	28	14.060,6	16.538.912														400.000	16.938.912	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					851.100	16.087.812	
130	HL-06889	Nguyễn Văn Công	5.867.000	27	16.836,8	19.804.455														400.000	20.204.455	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		207.000		312.000	1.339.200	18.865.255	
131	HL-06891	Lê Quang Hưng	6.161.000	17	7.046,2	8.288.223														200.000	8.488.223	492.900	92.500	61.700		78.400	55.000					780.500	7.707.723	
132	HL-06924	Trần Văn Hải	5.013.000	29	17.306,1	20.356.534					12	2.313.692								400.000	23.070.226	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000					730.500	22.339.726	
133	HL-06959	Bùi Trung Kiên	4.970.000	21	10.971,0	12.904.787			1	191.154	4	764.615								400.000	14.260.556	397.700	74.600	49.800		137.400	55.000					714.500	13.546.056	
134	HL-07028	Nguyễn Văn Tuấn	5.867.000	20	10.170,0	11.962.600														400.000	12.362.600	469.400	88.100	58.700		117.500	55.000					788.700	11.573.900	
135	HL-07029	Nguyễn Văn Quỳnh	5.867.000	23	14.362,3	16.893.873														400.000	17.293.873	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		300.750			1.120.950	16.172.923	
136	HL-07048	Đinh Văn Phong	5.867.000	24	15.537,9	18.276.665	3	676.962												400.000	19.353.627	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		297.000		624.000	1.741.200	17.612.427	
137	HL-07145	Trương Văn Tương	5.867.000	19	9.511,0	11.187.442														200.000	11.387.442	469.400	88.100	58.700		107.700	55.000					778.900	10.608.542	
138	HL-07251	Lê Khắc Tuấn	5.867.000	17	9.073,0	10.672.239					2	451.308								200.000	11.323.547	469.400	88.100	58.700		107.100	55.000		274.000			1.052.300	10.271.247	
139	HL-07303	Lêo Xuân Huy	5.867.000	22	12.165,3	14.309.634	2	451.308												</														

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		TT phép 2021		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						Công	Lương	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022				Phí ở chung cư
153	HL-07884	Phạm Văn Thúc	5.867.000	19	7.759,0	9.126.629														200.000	9.326.629	469.400	88.100	58.700		87.100	55.000					758.300	8.568.329	
154	HL-07893	Bùi Văn Trọng	5.867.000	19	8.178,0	9.619.483														200.000	9.819.483	469.400	88.100	58.700		92.000	55.000					763.200	9.056.283	
155	HL-03255	Nguyễn Văn Nghiệp	7.051.000	17	9.600,0	11.292.130					1	271.192								200.000	11.763.322	564.100	105.800	70.600		110.200	55.000		267.000		520.000	1.692.700	10.070.622	
156	HL-03776	Dương Ngọc Sang	8.108.000	24	11.731,7	13.799.512					16	4.989.538								400.000	19.539.050	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	18.483.550	
157	HL-03783	Đào Duy Vạn	8.108.000	19	11.825,0	13.909.316					10	3.118.462								200.000	17.627.778	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	16.572.278	
158	HL-03835	Nguyễn Văn Hà	8.108.000	24	14.830,2	17.444.223					15	4.677.692								400.000	22.521.915	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	21.466.415	
159	HL-03854	Tạ Văn Thọ	7.051.000	18	9.001,0	10.587.548					15	4.067.885								200.000	14.855.433	564.100	105.800	70.600		141.100	55.000					936.600	13.918.833	
160	HL-03891	Nguyễn Xuân Hà	8.108.000	27	17.020,5	20.020.593					15	4.677.692								400.000	25.098.285	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	24.042.785	
161	HL-03892	Lê Văn Thiều	6.500.000	25	17.571,8	20.669.009					5	1.250.000								400.000	22.319.009	520.100	97.600	65.100		149.000	55.000					886.800	21.432.209	
162	HL-03913	Đặng Xuân Nam	7.051.000	23	10.400,9	12.234.246	4	1.084.769												150.000	13.469.015	564.100	105.800	70.600		127.300	55.000					922.800	12.546.215	
163	HL-03942	Phạm Đức Tân	8.108.000	24	14.964,6	17.602.313					16	4.989.538								400.000	23.341.851	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	22.286.351	
164	HL-03959	Nguyễn Đình Hiệp	6.500.000	26	17.146,5	20.168.803														400.000	20.568.803	520.100	97.600	65.100		149.000	55.000					886.800	19.682.003	
165	HL-03964	Lê Văn Hạnh	8.108.000	20	12.192,0	14.341.005					15	4.677.692								400.000	19.418.697	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	18.363.197	
166	HL-03977	Nguyễn Văn Mến	6.500.000	22	15.195,6	17.874.018					3	750.000								400.000	19.024.018	520.100	97.600	65.100		149.000	55.000					886.800	18.137.218	
167	HL-03979	Trần Văn Ka	6.500.000	4	3.113,0	3.661.708	13	3.250.000			2	500.000									7.411.708	545.700	102.400	68.300		67.000	55.000					838.400	6.573.308	
168	HL-04028	Trần Văn Thủy	5.804.000	19	11.497,0	13.523.502					15	3.348.462								200.000	17.071.964	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000					813.600	16.258.364	
169	HL-04050	Trần Văn Tâm	5.804.000	22	14.261,4	16.775.141														400.000	17.175.141	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000					813.600	16.361.541	
170	HL-04093	Trần Xuân Duật	8.108.000	19	12.128,0	14.265.724					6	1.871.077								200.000	16.336.801	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	15.281.301	
171	HL-04097	Nguyễn Văn Huân	6.500.000	17	11.980,0	14.091.637	2	500.000			7	1.750.000	320.000							200.000	16.861.637	545.700	102.400	68.300		149.000	55.000					920.400	15.941.237	
172	HL-04128	Ngô Văn Nam	5.753.000	23	14.607,5	17.182.222					4	885.077								400.000	18.467.299	460.300	86.300	57.600		149.000	55.000					808.200	17.659.099	
173	HL-04156	Phạm Văn Hường	8.108.000	31	19.603,5	23.058.882					9	2.806.615								400.000	26.265.497	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	25.209.997	
174	HL-04163	Nguyễn Nam Vang	6.500.000	18	12.405,0	14.591.549	3	750.000			10	2.500.000	320.000							200.000	18.361.549	545.700	102.400	68.300		149.000	55.000					920.400	17.441.149	
175	HL-04192	Phùng Đình Sơn	7.051.000	26	17.294,6	20.342.948					13	3.525.500		480.000						400.000	24.748.448	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	23.803.948	
176	HL-04692	Nguyễn Văn Thủy	8.108.000	13	8.200,0	9.645.361	3	935.538			3	935.538								200.000	12.066.437	648.700	121.700	81.100		112.100	55.000		293.500			1.312.100	10.754.337	
177	HL-04782	Phạm Văn Đức	6.469.000	17	8.116,0	9.546.555																												

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		TT phép 2021		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N		
				Công g	Điểm	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương			Công g	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư				Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ
192	HL-01502	Nguyễn Đình Luận	4.982.000	26	7.612,5	8.954.306														500.000	9.454.306	398.600	74.800	49.900		89.300	55.000					667.600	8.786.706	
193	HL-01507	Nguyễn Tư Thành	5.480.000	16	6.059,0	7.126.981	9	1.896.923												250.000	9.273.904	438.500	82.300	54.900		87.000	55.000					717.700	8.556.204	
194	HL-01709	Nguyễn Thị Hòa	5.480.000	20	6.819,0	8.020.941											75.196			500.000	8.596.137	438.500	82.300	54.900		80.200	55.000					710.900	7.885.237	
195	HL-01853	Nguyễn Trung Thọ	5.527.000	21	8.619,0	10.138.262	5	1.062.885												250.000	11.451.147	442.200	83.000	55.300		108.700	55.000		252.000	624.000		1.620.200	9.830.947	
196	HL-02487	Nguyễn Văn Thắng	5.609.000	23	11.961,0	14.069.288						5	1.078.654								15.147.942	448.800	84.200	56.100		145.600	55.000					789.700	14.358.242	
197	HL-03360	Nguyễn Văn Hải	5.480.000	25	10.969,4	12.902.846														500.000	13.402.846	438.500	82.300	54.900		128.300	55.000					759.000	12.643.846	
198	HL-03602	Nguyễn Thế Vệ	7.051.000	15	6.117,0	7.195.204														250.000	7.445.204	564.100	105.800	70.600		67.000	55.000					862.500	6.582.704	
199	HL-03730	Nguyễn Văn Bốn	6.329.000	27	9.556,1	11.240.433						10	2.434.231							500.000	14.174.664	506.400	95.000	63.300		135.100	55.000					854.800	13.319.864	
200	HL-03985	Trương Thanh Hồng	6.329.000	27	11.455,5	13.474.687						6	1.460.538							500.000	15.435.225	506.400	95.000	63.300		147.700	55.000					867.400	14.567.825	
201	HL-04001	Vũ Thị Hằng	5.753.000	15	6.564,0	7.720.994											64.342		900.000	500.000	9.185.336	460.300	86.300	57.600		85.800	55.000					745.000	8.440.336	
202	HL-04035	Phạm Đức Thuận	5.753.000	18	7.587,0	8.924.311														500.000	9.424.311	460.300	86.300	57.600		88.200	55.000					747.400	8.676.911	
203	HL-04064	Trần Thị Hiền	5.753.000	17	7.273,0	8.554.965											62.904			250.000	8.867.869	460.300	86.300	57.600		82.600	55.000					741.800	8.126.069	
204	HL-04568	Nguyễn Thị Hương	5.480.000	25	9.618,0	11.313.303											84.850			500.000	11.898.153	438.500	82.300	54.900		113.200	55.000					743.900	11.154.253	
205	HL-04847	Phạm Văn Thắng	5.609.000	27	12.965,0	15.250.257	2	431.462	1	215.731											15.897.450	448.800	84.200	56.100		149.000	55.000		359.000			1.152.100	14.745.350	
206	HL-04898	Nguyễn Thị Nga	5.480.000	28	9.498,3	11.172.504											74.816			500.000	11.747.320	438.500	82.300	54.900		111.700	55.000					742.400	11.004.920	
207	HL-04930	Đỗ Quang Quỳnh	6.329.000	25	10.679,0	12.561.365						15	3.651.346							500.000	16.712.711	506.400	95.000	63.300		149.000	55.000					868.700	15.844.011	
208	HL-04946	Bùi Thị Nhài	5.753.000	22	9.311,2	10.952.425											93.345			500.000	11.545.770	460.300	86.300	57.600		109.400	55.000					768.600	10.777.170	
209	HL-05335	Lê Xuân Bách	5.609.000	28	14.236,0	16.745.288			1	215.731											16.961.019	448.800	84.200	56.100		149.000	55.000					793.100	16.167.919	
210	HL-05664	Nguyễn Thanh Phong	5.219.000	18	7.393,0	8.696.116	3	602.192												250.000	9.548.308	417.600	78.300	52.200		90.000	55.000					693.100	8.855.208	
211	HL-06012	Hoàng Văn Huy	5.219.000	20	7.998,0	9.407.756														500.000	9.907.756	417.600	78.300	52.200		93.600	55.000					696.700	9.211.056	
212	HL-06161	Trần Ngọc Hanh	6.469.000	20	8.435,0	9.921.783														500.000	10.421.783	517.600	97.100	64.700		97.400	55.000					831.800	9.589.983	
213	HL-06640	Nguyễn Huy Đức	6.469.000	25	10.230,2	12.033.352														500.000	12.533.352	517.600	97.100	64.700		118.500	55.000					852.900	11.680.452	
214	HL-07559	Nguyễn Ngọc Trung	5.867.000	26	11.542,4	13.576.857						3	676.962							250.000	14.503.819	469.400	88.100	58.700		138.900	55.000		234.000			1.044.100	13.459.719	
5	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		20	6.500,0	7.645.713											71.679				7.717.392	376.300	70.600	47.100		72.200	55.000					621.200	7.096.192	
215	HL-04892	Đinh Thị Nga	4.703.000	20	6.500,0	7.645.713											71.679				7.717.392	376.300	70.600	47.100		72.200	55.000					621.200	7.096.192	
Tổng cộng				4.594	2.481.651,0	2.912.059.500	138	32.185.423	13	3.008.540	803	211.687.037	3.060.000	3.744.000	2	700.000	756.082	1.920.000	6.750.000	65.500.000	3.249.270.582	104.907.500	19.681.000	13.121.400	78.960	26.813.900	11.660.000	2.820.872	9.888.500	3.926.000	2.548.000	195.446.132	3.053.824.450	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 4 năm 2022

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng